**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I.2022**

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (“QUỸ”)**

**1.1 Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

**1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, tổng giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng **197.71** (%) so với kỳ báo cáo (31/03/2021); thay đổi NAV/ccq cùng kỳ là **+38.85** (%).

**1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam…), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

**1.4 Phân loại Quỹ**

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

**1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

**1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

**1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

**1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1,840,024,386,720 Đồng Việt Nam, tương ứng với 23,725,207.84 Chứng chỉ Quỹ.

**1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

**1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo**

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/03/2022** | **31/03/2021** | **31/03/2020** |
| Danh mục chứng khoán | 88.05% | 90.37% | 79.87% |
| Tài sản khác | 11.95% | 9.63% | 20.13% |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **100.00%** | **100.00%** | **100.00%** |

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chi tiêu** | **31/03/2022** | **31/03/2021** | **31/03/2020** |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) | 1,840,024,386,720 | 618,064,643,493 | 558,808,278,286 |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND) | 23,725,207.84 | 11,065,092.71 | 18,774,039.25 |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND) | 77,555.66 | 55,857.15 | 29,764.94 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 79,492.40 | 56,933.46 | 42,121.95 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 72,729.95 | 48,674.83 | 29,764.95 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | -1.26% | 9.46% | -26.96% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 1.06% | 7.51% | -27.79% |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | -2.32% | 1.94% | 0.83% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | Không có | Không có | Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2.35% | 2.34% | 2.41% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 105.28% | 80.28% | 92.67% |

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)** |
| 1 năm | 38.85 | 38.85 |
| 3 năm | 101.00 | 26.20 |
| Từ khi thành lập | 675.56 | 12.15 |

**2.4. Tăng trưởng hàng năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **31/03/2022** | **31/03/2021** | **31/03/2020** |
| **Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ** | 38.85% | 87.66% | -22.86% |

**3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

Chỉ số VNINDEX gần như đi ngang trong tháng 3, chỉ tăng 0.1% lên 1492 điểm. Chỉ số gần như không phản ứng với sự biến động của thị trường toàn cầu và số liệu vĩ mô tích cực của 2 tháng đầu năm. Thanh khoản tăng 13% lên $1.16 tỷ trên sàn HOSE và tăng 17% lên $1.33 tỷ trên cả 3 sàn.

Những điểm chính của thị trường trong quý 1:

i. VNI đi ngang trong tháng 3 trong bối cảnh chứng khoán toàn cầu biến động vì chiến tranh Ukraine;

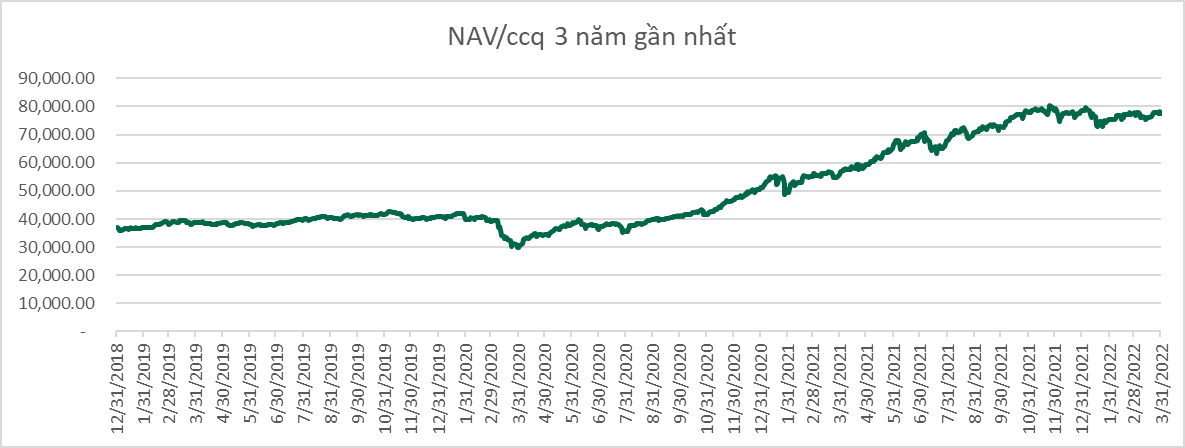
ii. Cổ phiếu vốn vóa vừa và nhỏ tiếp tục giao dịch ngược chiều nhóm vốn hóa lớn, trừ một số cổ phiếu trong rổ Diamond ETF;

iii. Mùa Đại hội cổ đông đang dần hé lộ bức tranh tích cực của năm 2022. Với mức dự báo thận trọng về tăng trưởng lợi nhuận của các công ty, con số này vẫn đạt mức trung bình 15%.

**4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**:

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **1 năm đến thời điểm báo cáo (%)** | **3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)** | **Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)** |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 21.66% | 35.61% | 452.41% |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 17.18% | 65.39% | 223.14% |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 38.85% | 101.00% | 675.56% |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 38.85% | 26.20% | 12.15% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | N/A | N/A | N/A |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | 21,698.51 | 38,970.83 | 67,555.67 |



Thay đổi giá trị tài sản ròng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2022**  **(1)** | **31/03/2021**  **(2)** | **Tỷ lệ thay đổi**  **(3)=((1)-(2))/(2)** |
| **Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ** | 1,840,024,386,720 | 618,064,643,493 | 197.71% |
| **Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ** | 77,555.66 | 55,857.15 | 38.85% |

Trong giai đoạn 31/3/2021 – 31/3/2022, quỹ DCDS có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 38.85% nhờ kết quả tăng trưởng tốt của danh mục Quỹ. Tổng giá trị tài sản ròng tăng 197.71% trong cùng giai đoạn nhờ vào nguồn vốn mới từ nhà đầu tư.

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô nắm giữ**  **(Đơn vị)** | **Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ** | **Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ** | **Tỷ lệ nắm giữ** |
| **(%)** |
|  |  |  |  |
| Dưới 5.000 | 13,407 | 5,873,997.31 | 24.76% |
| Từ 5.000 đến 10.000 | 254 | 1,709,337.29 | 7.20% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 222 | 4,370,580.92 | 18.42% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 52 | 6,667,918.00 | 28.10% |
| Trên 500.000 | 5 | 5,103,374.32 | 21.51% |
|  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **13,940** | **23,725,207.84** | **100.00%** |

**4.3 Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ VF1, Công ty qui định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ VF1 với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Nền kinh tế Việt Nam tiếp đà hồi phục và khởi sắc trong Quý 1 đạt mức 5%, cao hơn mức 4.7% và 3.7% của cùng kỳ năm 2021 và 2020. Lĩnh vực sản xuất vẫn tiếp tục là đầu tàu kinh tế, tăng 6.8% so với cùng kỳ năm trước, và là cơ sở cho sự tăng trưởng của hoạt động thương mại. Xuất khẩu tăng 13.4% đạt mức $89.1 tỷ và nhập khẩu tăng 15.2% đạt $87.6 tỷ, tương ứng với mức thặng dư $1.5 tỷ 3 tháng đầu năm. Ngành dịch vụ (tăng 4.6% so với cũng kỳ) đã đánh dấu cho sự trở lại ngoạn mục từ tháng 10 năm ngoái và được kỳ vọng trở thành động lực mới dẫn dắt kinh tế phục hồi trong thời gian tới, khi Việt Nam đã mở cửa lại các chuyến bay quốc tế và đặt mục tiêu đón hơn 5 triệu lượt khách nội địa trọng năm 2022. Ngành nông nghiệp, thủy hải sản và lâm nghiệp có sự phân hóa chỉ tăng 2.45% trong Quý 1. Bên cạnh đó, biến chủng Omicron lây lan mạnh trong thời gian vừa qua. Số ca nhiễm mới mỗi ngày tăng vọt trong tháng 2 và tháng 3, đạt đỉnh ở mức 270 ngàn ca vào giữa tháng 3, sau đó giảm dần về khoảng 50 ngàn ca. Tuy nhiên, Việt Nam đã nhanh chóng có những giải pháp để khắc phục những khó khăn do biến chủng mới gây ra. Bên cạnh đó, căng thẳng địa chính trị và chính sách Zero-Covid của Trung Quốc đã làm tăng thêm rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng, gia tăng giá hàng hóa và tác động đến lạm phát. Bất chấp những sự biến động của toàn cầu, kinh tế Việt Nam vẫn có một khởi đầu vững chắc và ổn định trong quý 1. Sự ổn định vĩ mô của Việt Nam cũng được đánh giá rất cao bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế uy tín, khi Fitch và Moody’s duy trì tín nhiệm ở mức BB và Ba3 với triển vọng tích cực. Sau khi làn sóng Covid qua đi, chúng tôi tin rằng kinh tế Việt Nam có thể đạt tăng trưởng tốt trong năm nay.

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản Trị Tài chính. Ông hiện là Giám đốc chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

**Ban Đại diện Quỹ gồm có:**

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần hàng không Vietjet từ năm 2011-10/2020, hiện ông là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần hàng không Vietjet.

- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.

- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến 2020, hiện bà là Sáng lập viên & Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.

- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

**Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông hiện là Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam từ ngày 30/12/2020 đến nay.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022  **Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**  **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH** |